

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG DỰ KIẾN ĐỐI VỚI TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT**  
**(TPĐB) THEO THỜI HẠN SAU KHI ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                                                    | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 | Năm ... | Năm n |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|
| <b>1. Tổng số TPĐB nắm giữ</b>                                              |       |       |       |       |         |       |
| <i>Trong đó:</i>                                                            |       |       |       |       |         |       |
| <i>1.1. TPĐB dự kiến nhận mới trong năm</i>                                 |       |       |       |       |         |       |
| <i>1.2. TPĐB đề nghị gia hạn</i>                                            |       |       |       |       |         |       |
| <b>2. Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB)</b>  |       |       |       |       |         |       |
| <b>3. Số tiền thu hồi nợ xấu từ các khoản nợ tương ứng với TPĐB nắm giữ</b> |       |       |       |       |         |       |
| <b>4. Trích lập dự phòng TPĐB</b>                                           |       |       |       |       |         |       |
| <i>Trong đó:</i>                                                            |       |       |       |       |         |       |
| <i>4.1. Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm</i>                      |       |       |       |       |         |       |
| <i>4.2. Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn</i>                         |       |       |       |       |         |       |
| <b>5. Chênh lệch thu chi trước thuế</b>                                     |       |       |       |       |         |       |

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Năm 1 là năm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB. Năm 2 đến Năm n là các năm tiếp theo, trong đó Năm n là năm cuối cùng của thời gian đề nghị gia hạn.

Các chỉ tiêu báo cáo được tính tại thời điểm 31/12 của năm và là số nguyên.

2. Các Chỉ tiêu từ (1) đến (3) là các giá trị tương ứng với Chỉ tiêu từ (1) đến (3) của Phụ lục số 1.

3. Chỉ tiêu (4) Trích lập dự phòng TPĐB: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với tổng số TPĐB nắm giữ. Trong đó:

- Chỉ tiêu (4.1) Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB nhận mới trong năm tính theo thời gian gốc;

- Chỉ tiêu (4.2) Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB đề nghị gia hạn tính theo thời gian đề nghị gia hạn.

4. Chỉ tiêu (5) Chênh lệch thu chi trước thuế: Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB) tại Chỉ tiêu (2) trừ (-) Trích lập dự phòng TPĐB tại Chỉ tiêu (4).

**Nguồn:** Thông tư 08/2016/TT-NHNN